



TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
Số 1A Phố Tràng Tiền, Phường Cửa Nam, TP.Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2026

Hà Nội, tháng 7 năm 2026

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	08 - 24

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		39.615.504.620.294	36.419.453.874.958
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	4.386.288.024.907	4.316.160.981.824
111	1. Tiền		3.291.898.308.293	2.832.406.156.544
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.094.389.716.614	1.483.754.825.280
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	10.954.236.853.798	9.493.938.400.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		10.962.502.231.577	9.500.538.400.000
124	2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		(8.265.377.779)	(6.600.000.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		7.508.745.062.837	6.339.632.471.147
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	5.729.701.950.631	4.709.835.373.636
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	894.576.101.023	726.003.225.917
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	1.466.418.790.922	1.363.437.393.901
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(582.370.388.684)	(460.033.641.754)
137	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		418.608.945	390.119.447
140	IV. Hàng tồn kho		14.810.345.179.469	14.644.540.854.910
141	1. Hàng tồn kho		14.855.599.861.913	14.667.390.379.004
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(45.254.682.444)	(22.849.524.094)
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.955.889.499.283	1.625.181.167.077
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		149.358.807.136	123.838.072.362
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.717.091.452.921	1.421.237.073.917
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		89.439.239.226	80.106.020.798
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		22.362.745.483.669	23.096.746.474.772
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		829.793.382.629	826.094.516.236
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	05	37.200.000	-
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	06	170.000.000	170.000.000
215	3. Phải thu dài hạn khác	07	829.586.182.629	825.924.516.236
220	II. Tài sản cố định		14.283.192.421.829	15.065.801.255.381
221	1. Tài sản cố định hữu hình		13.887.978.912.072	14.558.512.561.053
222	- Nguyên giá		49.397.191.102.831	48.983.999.939.806
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(35.509.212.190.759)	(34.425.487.378.753)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		(36.172.173.350)	50.692.266.344
225	- Nguyên giá		9.178.958.345	80.760.112.083
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(45.351.131.695)	(30.067.845.739)
227	3. Tài sản cố định vô hình		431.385.683.107	456.596.427.984
228	- Nguyên giá		696.593.824.603	727.260.042.230
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(265.208.141.496)	(270.663.614.246)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
240	III. Bất động sản đầu tư	09	8.396.609.400	8.396.609.400
241	- Nguyên giá		8.396.609.400	8.396.609.400
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
250	IV. Tài sản dở dang dài hạn	08	3.871.853.030.562	3.717.091.894.507
251	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		33.552.540	33.552.540
252	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.871.819.478.022	3.717.058.341.967
Mã số	NGUỒN VỐN			
260	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.301.026.815.490	1.144.406.902.011
262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		898.993.393.026	951.757.718.596
263	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		264.018.338.754	211.448.978.754
264	3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(21.984.916.290)	(23.799.795.339)
265	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		160.000.000.000	5.000.000.000
270	VI. Tài sản dài hạn khác		2.068.483.223.759	2.334.955.297.237
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn		1.988.613.511.539	2.227.707.545.507
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		45.952.618.130	75.176.061.957
273	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		33.917.094.090	32.071.689.773
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		61.978.250.103.963	59.516.200.349.730
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		27.048.614.725.950	27.255.003.385.016
310	I. Nợ ngắn hạn		19.663.758.613.399	19.812.108.830.472
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	3.928.943.671.400	4.926.256.567.236
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11	537.597.677.687	604.506.808.858
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		139.772.757.692	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn		712.335.418.333	487.587.678.160
315	5. Phải trả người lao động		1.389.016.730.332	1.498.631.289.403
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.618.695.419.757	1.750.942.800.962
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		1.532.285.356	436.089.503
320	8. Phải trả ngắn hạn khác		702.674.932.488	862.708.653.872
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		9.775.650.832.760	9.086.329.863.672
322	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		332.341.371.318	155.258.319.386
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		525.197.516.276	439.450.759.420

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
			VND	VND
330	II. Nợ dài hạn		7.384.856.112.551	7.442.894.554.544
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	11	1.000.000.000	1.000.000.000
334	2. Chi phí phải trả dài hạn		2.173.995.295.879	1.170.840.519.313
337	3. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn		978.575.694	835.406.807
338	4. Phải trả dài hạn khác		2.377.832.442.114	2.478.407.982.363
339	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		2.622.958.632.672	3.592.300.992.030
342	6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		7.443.853.660	8.252.988.172
343	7. Dự phòng phải trả dài hạn		29.174.005.929	25.474.736.340
344	8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		171.473.306.603	165.781.929.519
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		34.929.635.378.013	32.261.196.964.714
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		13.718.000.000.000	13.718.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		2.072.032.241.887	2.072.032.241.887
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(16.519.150.590)	(16.519.150.590)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		328.399.567.656	439.060.822.839
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		3.561.529.821.262	2.590.213.365.321
419	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		31.076.136.104	31.076.136.104
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.724.913.097.095	7.259.070.252.508
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		8.204.548.662.608	5.533.158.275.896
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		520.364.434.487	1.725.911.976.612
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		6.510.203.664.599	6.168.263.296.645
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		61.978.250.103.963	59.516.200.349.730

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Vi Hoàng Sơn



Trần Quốc Cường





Nguyễn Hữu Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12	16.921.208.882.119	18.125.816.591.956	36.957.882.231.482	34.091.814.762.210
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	13	381.882.483.228	551.371.405.025	940.793.217.661	1.044.414.334.976
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.539.326.398.891	17.574.445.186.931	36.017.089.013.821	33.047.400.427.234
11	4. Giá vốn hàng bán	14	12.579.997.968.850	14.425.278.011.578	28.820.197.517.199	27.695.970.403.913
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.959.328.430.041	3.149.167.175.353	7.196.891.496.622	5.351.430.023.321
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính		444.227.294.202	246.509.966.772	579.518.636.086	349.077.238.941
23	8. Chi phí tài chính		456.508.285.895	149.141.836.139	698.905.158.203	460.343.871.781
24	Trong đó: Chi phí lãi vay		326.608.040.569	171.237.639.413	631.454.989.679	366.544.109.115
25	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(58.806.066)	39.791.704.417	(58.806.066)	39.791.704.417
26	9. Chi phí bán hàng		899.052.899.478	823.319.271.792	1.774.448.953.698	1.604.876.093.114
27	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		538.171.396.848	670.565.739.445	1.333.853.197.549	1.180.575.051.804
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.509.764.335.956	1.792.441.999.166	3.969.144.017.192	2.494.503.949.980
31	12. Thu nhập khác		216.458.104.079	21.416.228.001	234.628.552.779	43.316.246.860
32	13. Chi phí khác		89.185.765.267	12.949.403.922	110.229.111.128	19.091.120.831
40	14. Lợi nhuận khác		127.272.338.812	8.466.824.079	124.399.441.651	24.225.126.029
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.637.036.674.768	1.800.908.823.245	4.093.543.458.843	2.518.729.076.009
60	18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.171.147.183.990</u>	<u>1.566.777.722.852</u>	<u>3.387.241.198.430</u>	<u>2.134.339.949.968</u>

Người lập

Vi Hoàng Sơn

Kế toán trưởng

Trần Quốc Cường

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2026

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2026	Năm 2025
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.093.543.458.843	2.518.729.076.009
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(305.088.080.037)	1.725.237.096.613
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		815.366.599.661	1.334.576.528.589
03	- Các khoản dự phòng		(688.658.742.580)	294.495.063.923
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(10.205.948.210)	34.114.156.351
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(756.724.826.206)	(304.492.761.365)
06	- Chi phí đi vay		335.081.939.085	366.544.109.115
07	- Các khoản điều chỉnh khác		52.898.213	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.788.455.378.806	4.243.966.172.622
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(1.603.800.931.864)		(2.483.410.218.286)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(188.209.482.909)		732.339.107.115
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(176.039.569.173)		529.913.799.012
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	213.573.299.194		120.534.172.011
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	-		(417.945.065.914)
14	- Chi phí đi vay đã trả	(376.320.910.987)		(282.731.411.319)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(406.713.709.745)		6.351.679.605
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	80.164.209.830		(190.791.250.228)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(396.642.461.621)		-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		934.465.821.531	2.258.226.984.618
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(656.854.824.467)		(339.113.314.478)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	132.763.790.033		18.987.960.332
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(8.755.169.277.401)		(8.021.898.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	8.090.325.402.740		7.143.369.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(9.990.115.698)		-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	611.867.409.011		274.419.895.289
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(587.057.615.782)	(924.234.458.857)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay	13.575.129.704.899		13.079.935.263.290
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(13.718.151.795.404)		(13.732.557.640.436)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	(8.861.989.920)		(11.325.790.542)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(132.651.144.711)		(242.997.146.151)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(284.535.225.136)	(906.945.313.839)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2026	Năm 2025
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		62.872.980.613	427.047.211.923
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		4.316.160.981.824	4.397.714.541.580
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		7.254.062.470	24.790.521.101
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	4.386.288.024.907	4.849.552.274.604

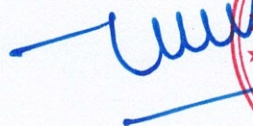
Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2026

Người lập



Vi Hoàng Sơn

Kế toán trưởng



Trần Quốc Cường

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 2 năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg ngày 23/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 ngày 13 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 13 tháng 03 năm 2025.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Số 1A Trảng Tiền, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tập đoàn là: 13.718.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười ba nghìn, bảy trăm mười tám tỷ đồng).

Cấu trúc tập đoàn

- Tập đoàn có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2025 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Các công ty con Tập đoàn sở hữu trực tiếp				
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Lào Cai	100,00%	100,00%	Khai thác quặng Apatit
Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	100,00%	100,00%	Khai thác muối Kali
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	100,00%	100,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Bắc Ninh	97,66%	97,66%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	TP. Hồ Chí Minh	98,16%	98,16%	Khí công nghiệp, Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	Hải Phòng	64,00%	64,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	Lào Cai	59,50%	59,50%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	65,05%	65,05%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	Hà Nội	67,06%	67,06%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Phú Thọ	69,82%	69,82%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty Cổ phần PinẮc quy Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,43%	51,43%	Sản xuất Pin,Ắc quy
Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình	Ninh Bình	51,00%	51,00%	SXKD Phân bón

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Tri	Phú Thọ	68,49%	68,49%	Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su TP. Hồ Chí Minh Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,01%	51,01%	Công nghiệp cao su
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	50,51%	50,51%	Công nghiệp cao su
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	TP Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	Hà Nội	80,00%	80,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cần Thơ	51,00%	51,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Thuốc Sốt trùng Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Thuốc sốt trùng
Các công ty con Tập đoàn sở hữu gián tiếp				
Công ty Cổ phần Phốt pho Vàng Lào Cai	Lào Cai	63,00%	63,00%	SXKD phốt pho vàng
Công ty Cổ phần Khoáng sản - Hoá chất Phú Thọ	Phú Thọ	98,46%	98,46%	SXKD quặng cao lanh, fenspat
Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam	Lào Cai	42,28%	65,05%	SXKD phốt pho vàng
Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An	Tây Ninh	64,00%	100,00%	Tổ chức sự kiện thể thao
Công ty Cổ phần Bình Điền - Lâm Đồng	Lâm Đồng	33,15%	51,00%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Bình Điền - Mê Kông	Tây Ninh	33,15%	51,00%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Bình Điền - Quảng Trị	Quảng Trị	33,15%	51,00%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Bình Điền - Ninh Bình	Ninh Bình	33,15%	51,00%	SXKD Phân bón
Công ty TNHH MTV Phân bón Hữu cơ Đạm đặc	Cần Thơ	51,00%	100,00%	SXKD Phân bón
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	TP. Hồ Chí Minh	38,37%	75,24%	SXKD nông dược vi sinh*

- Các đơn vị sự nghiệp của Tập đoàn

Thông tin chi tiết về các đơn vị sự nghiệp của Tập đoàn vào ngày 31/12/2025 như sau:

Tên đơn vị sự nghiệp	Nơi thành lập và	Hoạt động kinh
Trường Cao đẳng Công nghiệp Hoá chất	Phú Thọ	Đào tạo, nghiên cứu khoa học
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	Viện nghiên cứu

- Tập đoàn có các Công ty liên kết sở hữu trực tiếp quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Cảng Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	49,00%	49,00%	Kinh doanh cảng
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Hà Nội	29,91%	29,91%	Tư vấn đầu tư, xây dựng
Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	Hà Nội	26,28%	26,28%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Hà Nội	36,00%	36,00%	Công nghiệp cao su
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Đồng Nai	36,00%	36,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty TNHH Inoue Việt Nam	Phú Thọ	24,00%	24,00%	Công nghiệp cao su

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tập đoàn kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Dự phòng phải trả;
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Ngoại trừ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tại Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào - Công ty con của Tập đoàn được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động.

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào - Công ty con của Tập đoàn được lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Tập đoàn dừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ thời điểm khoản đầu tư không còn là công ty liên kết. Nếu khoản đầu tư còn lại trong công ty liên kết trở thành khoản đầu tư tài chính dài hạn, khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý và được coi là giá trị gốc tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Phần lãi/(lỗ) từ việc thanh lý khoản đầu tư trong công ty liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản lãi chưa thực hiện tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty liên kết tại thời điểm ngừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 10 năm
- Các tài sản khác	03 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất	07 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 10 năm
- TSCĐ vô hình khác	03 - 20 năm

Theo Công văn số 306/BTC-TCDN ngày 29/03/2017 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính, Công văn số 529/BTC-TCDN ngày 22/05/2017 của Bộ Tài chính, Thông báo số 947/HCVN-TCKT và Thông báo số 962/HCVN-TCKT ngày 26/05/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thì Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem và Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình thực hiện trích khấu hao tài sản cố định như sau: Năm 2017 thực hiện trích khấu hao tài sản cố định 40%; năm 2018 trích 50%, năm 2019 trích 50% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng.

+ Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hoá chất Hà Bắc ghi nhận chi phí khấu hao được giãn là chi phí trả trước dài hạn.

+ Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình thực hiện trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng phân bổ giá trị còn lại chia đều cho thời gian khấu hao còn lại.

Theo Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/09/2017, Công ty Cổ phần DAP - Vinachem thực hiện trích khấu hao tài sản cố định như sau: Năm 2017 thực hiện trích 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng. Số giảm khấu hao trong 3 năm nêu trên được thực hiện phân bổ đều trong khoảng thời gian còn lại của tài sản cố định.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí vận chuyển ghi nhận tương ứng với lượng hàng đã vận chuyển tới các địa điểm thuê gửi kho và được phân bổ vào chi phí khi bán cho khách hàng.
- Chi phí cấp quyền và sử dụng tài liệu khai thác khoáng sản được phân bổ vào chi phí khi phát sinh sản lượng tài nguyên khai thác trong năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí vận chuyển, chi phí chiết khấu, khuyến mãi... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tập đoàn.

2.22. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.24. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phân trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.25. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Tập đoàn hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	1.557.236.967.123	46.534.531.276
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.734.661.341.170	2.785.871.625.268
Các khoản tương đương tiền	1.094.389.716.614	1.483.754.825.280
	4.386.288.024.907	4.316.160.981.824

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	10.955.836.853.798	(6.600.000.000)	9.500.538.400.000	(6.600.000.000)
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.949.236.853.798	-	9.493.938.400.000	-
- Cho vay	6.600.000.000	(6.600.000.000)	6.600.000.000	(6.600.000.000)
Đầu tư dài hạn	165.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	165.000.000.000	-	5.000.000.000	-
	11.120.836.853.798	(6.600.000.000)	9.505.538.400.000	(6.600.000.000)

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tại Công ty mẹ - Tập đoàn	245.520.875	(245.435.875)	397.435.875	(245.435.875)
- Tại Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	480.917.852.006	(88.186.460.945)	181.210.599.583	(88.186.460.945)
- Tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	284.200.249.074	-	268.479.033.176	-
- Tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	46.946.122.782	-	2.739.492.092	-
- Tại Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	36.068.219.003	(3.249.639.437)	32.943.510.220	(3.249.639.437)
- Tại Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	55.655.750.214	(3.200.670.014)	54.199.188.370	(3.200.670.014)
- Tại Công ty Cổ phần DAP Vinachem	9.270.828.943	(1.258.232.197)	15.542.168.375	(1.258.232.197)
- Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	485.228.601.024	(3.226.576.664)	368.014.909.491	(3.226.576.664)
- Tại Công ty CP DAP số 2 Vinachem	70.009.586.723	(728.828.500)	258.591.417.695	(728.828.500)
- Tại Công ty CP Phân bón Miền Nam	196.032.050.376	(19.293.902.535)	130.495.864.909	(19.293.902.535)
- Tại Công ty CP Phân lân Nung chảy Văn Điển	15.714.524.866	(1.822.071.253)	2.111.596.608	(1.822.071.253)
- Tại Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	297.410.086.317	(25.401.789.298)	56.121.688.883	(25.401.789.298)
- Tại Công ty CP Bột giặt LIX	337.131.687.230	-	242.443.712.177	-
- Tại Công ty CP Pin Ấc quy Miền Nam	271.391.496.283	(2.449.564.373)	164.316.866.581	(2.449.564.373)
- Tại Công ty CP Phân lân Ninh Bình	192.995.372.056	(2.229.249.350)	42.987.740.928	(2.229.249.350)
- Tại Công ty CP Hóa chất Việt Trì	157.366.859.052	(3.705.972.910)	211.237.939.061	(3.705.972.910)
- Tại Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	677.081.364.083	(26.092.806.987)	524.900.192.911	(26.092.806.987)
- Tại Công ty CP Cao su Đà Nẵng	968.506.034.724	(60.111.918.583)	1.037.469.501.924	(60.111.918.583)
- Tại Công ty CP Phân bón Bình Điền	733.650.350.066	(57.262.736.341)	674.386.056.864	(57.262.736.341)
- Tại Công ty CP Xà Phòng Hà Nội	14.832.497.008	(9.977.399.275)	15.639.683.747	(9.977.399.275)
- Tại Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	150.108.780.976	(56.027.450.131)	115.833.776.629	(56.027.450.131)
- Tại Công ty CP Thuốc Sát trùng Việt Nam	248.938.116.950	(59.538.114.083)	309.772.997.537	(59.538.114.083)
	5.729.701.950.631	(424.008.818.751)	4.709.835.373.636	(424.008.818.751)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tại Công ty mẹ - Tập đoàn	44.265.076.685	-	34.283.787.216	-
- Tại Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	34.415.508.187	(449.019.353)	23.197.847.122	(449.019.353)
- Tại Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	55.976.934.864	-	61.175.690.070	-
- Tại Công ty TNHH MTV Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	22.669.754.446	-	23.353.221.045	-
- Tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	67.511.264.006	-	75.581.526.389	-
- Tại Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	655.126.116	(86.000.000)	1.495.291.865	(86.000.000)

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tại Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn	4.398.712.419	-	2.946.090.493	-
- Tại Công ty CP DAP Vinachem	108.363.175.266	-	80.528.589.081	-
- Tại Công ty CP Hóa chất Cơ bản Miền Nam	66.674.832.049	-	29.086.655.036	-
- Tại Công ty CP DAP số 2 Vinachem	32.974.724.222	-	15.738.506.721	-
- Tại Công ty CP Phân bón Miền Nam	47.774.120.699	(90.000.000)	37.492.695.274	(90.000.000)
- Tại Công ty CP Phân lân Nung chảy Văn Điển	18.218.733.066	-	4.501.083.693	-
- Tại Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	18.927.357.544	-	35.259.669.960	-
- Tại Công ty CP Bột giặt LIX	17.605.960.714	-	8.979.565.677	-
- Tại Công ty CP PinẮc quy Miền Nam	67.608.677.225	(241.870.988)	91.281.509.965	(241.870.988)
- Tại Công ty CP Phân Lân Ninh Bình	7.632.710.314	-	962.396.930	-
- Tại Công ty CP Hóa chất Việt Trì	6.474.463.111	-	523.518.765	-
- Tại Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	232.403.498.840	(2.682.779.438)	159.177.607.734	(2.682.779.438)
- Tại Công ty CP Cao su Đà Nẵng	7.885.942.989	-	1.878.846.470	-
- Tại Công ty CP Phân bón Bình Điền	19.417.454.467	-	21.287.378.480	-
- Tại Công ty CP Xà Phòng Hà Nội	1.615.923.183	(922.713.188)	1.264.286.527	(922.713.188)
- Tại Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	7.333.841.746	(772.636.800)	11.937.079.972	(772.636.800)
- Tại Công ty CP Thuốc Sát trùng Việt Nam	2.470.148.065	(356.808.359)	3.067.679.432	(356.808.359)
- Tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Hóa chất	1.302.160.800	-	1.002.702.000	-
	894.576.101.023	(5.601.828.126)	726.003.225.917	(5.601.828.126)
b) Dài hạn				
- Tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Hóa chất	170.000.000	-	170.000.000	-
	170.000.000	-	170.000.000	-

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu tạm ứng	15.632.802.700	(135.590.000)	15.632.802.700	(135.590.000)
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	13.309.313.771	(2.405.732.521)	13.309.313.771	(2.405.732.521)
- Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	2.628.869.768	-	2.628.869.768	-
- Ký cược, ký quỹ	7.709.774.819	-	7.709.774.819	-
- Phải thu người lao động do điều chỉnh quỹ lương năm 2014, 2015, 2016	83.580.490.958	-	83.580.490.958	-
- Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền mua than cám dùng cho chạy thử nhà máy đạm Ninh Bình	703.442.647.766	-	703.442.647.766	-
- Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền lãi vay cho chạy thử nhà máy đạm Ninh Bình	21.525.444.789	-	21.525.444.789	-
- Phải thu Công ty TNHH Công chúng Toyo - Thái thuế nhà thầu phải nộp theo KTTN	52.656.568.894	-	52.656.568.894	-
- Phải thu về khoản lỗ trong Giai đoạn Cổ phần hóa	18.190.150.353	-	18.190.150.353	-
- Cục thuế Hải Phòng	95.178.636.724	-	95.178.636.724	-
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	75.916.126.374	-	75.916.126.374	-
- Phải thu tiền ký quỹ ký cược tại Công ty CP Phân bón Miền Nam	205.902.932.561	-	-	-
- Phải thu khác	170.745.031.445	(26.216.294.577)	273.666.566.985	(26.216.294.577)
	1.466.418.790.922	(28.757.617.098)	1.363.437.393.901	(28.757.617.098)
b) Dài hạn				
- Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường	65.432.978.357	-	65.432.978.357	-
- Ký cược, ký quỹ	6.228.544.626	-	6.228.544.626	-
- Phải thu lại nhà thầu dự án mở rộng (Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc tự quyết toán)	740.804.017.963	-	740.804.017.963	-
- Phải thu khác	17.120.641.683	-	13.458.975.290	-
	829.586.182.629	-	825.924.516.236	-

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
- Nghiên cứu thực hiện đề tài CA	33.552.540	33.552.540	33.552.540	33.552.540
	33.552.540	33.552.540	33.552.540	33.552.540

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
+ Dự án Khai thác và chế biến muối mỏ tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	3.121.500.291.583	3.121.500.291.583
+ Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cốc công suất 560.000 tấn/năm	8.504.261.824	8.504.261.824
+ Dự án tái định cư	70.873.660.448	70.873.660.448
+ Dự án nhà máy DAP số 2	104.514.623.918	104.514.623.918
+ Công trình Nhà máy lân Thanh Hóa	24.709.857.740	24.709.857.740
+ Dự án khai thác quặng Apatit tại các khai trường	18.778.152.620	18.778.152.620
+ Dự án khác	522.938.629.889	368.177.493.834
	3.871.819.478.022	3.717.058.341.967

9. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là 12 căn hộ thuộc Khu đô thị RESCO với giá trị theo Biên bản Quyết toán là 8.396.609.400 đồng. Tập đoàn mua với mục đích đền bù di dời 12 hộ dân trong khuôn viên trụ sở Tập đoàn để xây dựng trụ sở mới, đến thời điểm này các hộ dân chưa nhận nhà để di dời.

Theo Nghị quyết số 72/NQ-HĐTV, Phiên họp thứ 06 – năm 2020 của Hội đồng thành viên ngày 19/03/2020, Hội đồng thành viên đã chấp thuận đề nghị của Tổng Giám đốc Tập đoàn về việc tiếp tục thực hiện nhượng bán 12 căn hộ chung cư của Tập đoàn tại Khu đô thị RESCO, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

Đến thời điểm hiện tại, Tập đoàn vẫn đang thực hiện chuyển nhượng 12 căn hộ chung cư này.

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tại Công ty mẹ - Tập đoàn	459.128.943.207	459.128.943.207	458.925.959.392	458.925.959.392
Tại Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	128.597.837.245	128.597.837.245	292.266.285.207	292.266.285.207
Tại Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	429.489.239.436	429.489.239.436	566.081.227.156	566.081.227.156
Tại Công ty TNHH MTV Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	10.635.882.662	10.635.882.662	10.635.882.662	10.635.882.662
Tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	130.738.914.857	130.738.914.857	228.031.522.794	228.031.522.794
Tại Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	26.433.004.200	26.433.004.200	32.465.146.412	32.465.146.412
Tại Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn	7.226.312.804	7.226.312.804	10.117.527.141	10.117.527.141
Tại Công ty CP DAP Vinachem	120.028.962.378	120.028.962.378	321.200.414.664	321.200.414.664
Tại Công ty CP Hóa chất Cơ bản Miền Nam	102.356.293.864	102.356.293.864	100.478.794.767	100.478.794.767
Tại Công ty CP DAP số 2 Vinachem	157.280.787.872	157.280.787.872	146.709.922.137	146.709.922.137
Tại Công ty CP Phân bón Miền Nam	81.189.893.281	81.189.893.281	58.910.042.964	58.910.042.964
Tại Công ty CP Phân lân Nung chảy Văn Điển	72.284.583.181	72.284.583.181	49.817.370.047	49.817.370.047
Tại Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	137.190.613.967	137.190.613.967	156.699.240.690	156.699.240.690
Tại Công ty CP Bột giặt LIX	317.962.865.508	317.962.865.508	324.636.221.524	324.636.221.524

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tại Công ty CP PinẮc quy Miền Nam	388.800.527.719	388.800.527.719	193.674.977.219	193.674.977.219
Tại Công ty CP Phân Lân Ninh Bình	50.330.560.284	50.330.560.284	18.033.510.710	18.033.510.710
Tại Công ty CP Hóa chất Việt Trì	65.945.326.516	65.945.326.516	111.802.095.440	111.802.095.440
Tại Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	145.013.318.400	145.013.318.400	254.603.113.337	254.603.113.337
Tại Công ty CP Cao su Đà Nẵng	532.293.186.545	532.293.186.545	1.037.232.294.113	1.037.232.294.113
Tại Công ty CP Phân bón Bình Điền	349.373.567.199	349.373.567.199	355.857.263.541	355.857.263.541
Tại Công ty CP Xà Phòng Hà Nội	2.699.400.175	2.699.400.175	4.227.219.563	4.227.219.563
Tại Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	152.311.269.474	152.311.269.474	112.785.475.949	112.785.475.949
Tại Công ty CP Thuốc Sát trùng Việt Nam	61.632.380.626	61.632.380.626	81.065.059.807	81.065.059.807
	3.928.943.671.400	3.928.943.671.400	4.926.256.567.236	4.926.256.567.236

11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tại Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	2.160.372.846	1.305.580.605
- Tại Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	59.065.736.842	46.660.744.969
- Tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	152.803.538.509	100.065.218.721
- Tại Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	18.217.941.778	16.765.660.796
- Tại Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn	748.595.488	1.872.738.638
- Tại Công ty CP DAP Vinachem	19.582.768.935	15.407.390.577
- Tại Công ty CP Hóa chất Cơ bản Miền Nam	1.757.587.515	2.251.868.996
- Tại Công ty CP DAP số 2 Vinachem	791.587.283	27.233.126.044
- Tại Công ty CP Phân bón Miền Nam	35.806.091.695	43.641.883.173
- Tại Công ty CP Phân lân Nung chảy Văn Điển	38.662.868.809	98.001.915.344
- Tại Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	1.109.937.174	14.571.948.428
- Tại Công ty CP Bột giặt LIX	9.839.278.176	44.510.136.620
- Tại Công ty CP PinẮc quy Miền Nam	47.906.060.175	20.981.298.650
- Tại Công ty CP Phân Lân Ninh Bình	6.587.433.948	2.233.264.810
- Tại Công ty CP Hóa chất Việt Trì	138.552.719	932.143.420
- Tại Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	32.179.401.601	36.318.392.334
- Tại Công ty CP Cao su Đà Nẵng	71.908.803.717	50.436.741.008
- Tại Công ty CP Phân bón Bình Điền	12.049.379.789	30.844.628.103
- Tại Công ty CP Xà Phòng Hà Nội	24.140.108	20.952.464
- Tại Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	25.535.444.527	49.615.234.336
- Tại Công ty CP Thuốc Sát trùng Việt Nam	722.156.053	835.940.822
	537.597.677.687	604.506.808.858
b) Dài hạn		
- Tại Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	1.000.000.000	1.000.000.000
	1.000.000.000	1.000.000.000

12. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	36.957.882.231.482	34.091.814.762.210
	36.957.882.231.482	34.091.814.762.210

13. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	940.793.217.661	1.044.414.334.976
	940.793.217.661	1.044.414.334.976

14. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	28.820.197.517.199	27.695.970.403.913
	28.820.197.517.199	27.695.970.403.913

15. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

16. THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Tập đoàn trong năm trước.

Người lập

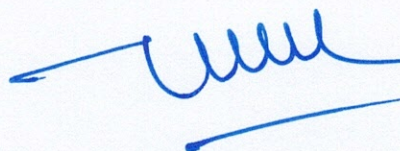
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2026

Tổng Giám đốc



Vi Hoàng Sơn



Trần Quốc Cường



Nguyễn Hữu Tú